

Số: 02/2021/QĐST-HNGĐ

Ngày: 12/4/2021.

V/v công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con.

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con.

Với thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Trường Sơn – Thẩm phán.

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên họp: Bà Tôn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 105/2020/TLST-VHNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc “ Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con”. Theo Quyết định mở phiên họp số: 21/2021/QĐ - TA ngày 31 tháng 3 năm 2021.

I. Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

Anh Đỗ Xuân T, sinh năm 1986;

Chị Lê Thị Lan P, sinh năm 1988;

Đều có hộ khẩu thường trú: Khu dân cư HG, phường HT, thành phố CL, tỉnh HD.

Chị P hiện đang ở NB.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Phúc TT, sinh năm 1965;

2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1963;

Đều có địa chỉ: Tổ 49, phố QT, phường AC, thị xã P, tỉnh P.

(Các đương sự đều xin giải quyết vắng mặt)

II. Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn cùng các bản tự khai anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P trình bày: Anh T và chị P đăng ký kết hôn ngày 14/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã HT, thị xã CL, tỉnh HD (nay là phường HT, thành phố CL, tỉnh HD) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng ở cùng bố mẹ đẻ của anh T tại phường HT, thành phố CL, tỉnh HD. Cuộc sống gia đình hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Cuối năm 2017 chị P đi xuất khẩu lao động tại NB. Do vợ chồng sống xa nhau, không có nhiều điều kiện để quan tâm, chia sẻ. Những mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể giải quyết, cuộc sống hôn nhân vì thế mà ngày càng bế tắc. Nay anh T và chị P xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng,

không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị P xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đỗ BA, sinh ngày 12/11/2014. Hiện nay cháu A đang ở cùng bố mẹ đẻ của chị P là ông Lê Phúc TT, sinh năm 1965, bà Lê Thị V, sinh năm 1963, địa chỉ: Đường Trường Chinh, phường AC, thị xã P, tỉnh P. Khi ly hôn anh T và chị P thỏa thuận: tạm giao cháu Đỗ BA cho ông TT, bà V chăm sóc trong thời gian chị P đi làm ăn tại NB, khi trở về Việt Nam chị P sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P cho cháu A theo từng tháng mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi ly hôn đến khi cháu A thành niên.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh T và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí ly hôn: Anh Đỗ Xuân T tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Anh T và chị P đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành lấy lời khai của ông Lê Phúc TT và bà Lê Thị V là bố mẹ đẻ của chị Lê Thị Lan P: Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 3 năm 2021 (BL 45) ông TT và bà V trình bày: Ông bà nhất trí quan điểm của anh T và chị P. Anh T và chị P có 01 con chung là cháu Đỗ BA, sinh ngày 12/11/2014, hiện nay cháu A đang ở cùng với ông bà. Khi anh T và chị P thỏa thuận tạm giao cháu A cho ông bà chăm sóc trong thời gian chị P đi làm ăn tại NB, khi trở về Việt Nam chị P sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A. Ông bà với thỏa thuận của anh T và chị P, đề nghị Tòa án tạm giao cháu A cho ông bà nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị P về nước

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm đề nghị công nhận việc thuận tình ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con giữa anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ việc hôn nhân và gia đình được thẩm tra tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh P nhận định:

Quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng sống xa nhau, không có sự quan tâm, gần gũi, chia sẻ trong cuộc sống gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P đều thuận tình ly hôn.

Anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P đều cư trú tại phường HT, thành phố CL, tỉnh HD nhưng hiện tại con chung của anh T và chị P đang cư trú tại thị xã P, tỉnh P. Anh T và chị P có Bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết vụ việc (BL 30). Tại văn bản số 779/QLXNC-P5 ngày 07/01/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận cho P xuất cảnh lần cuối ngày 15/5/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Anh Đỗ Xuân T có Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn với chị Lê Thị Lan P. Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý giải quyết vụ việc là đúng quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Lê Thị Lan P đang ở NB nhưng không xin được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại NB vào Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gửi về Việt Nam. Theo yêu cầu đề nghị giám định của anh Đỗ Xuân T, Tòa án nhân dân tỉnh P đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P giám định “chữ ký của chị Lê Thị Lan P tại trang 02 Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn ngày 06/02/2021, trang 01 Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 06/02/2021, trang 01 Bản tự khai ngày 06/02/2021, trang 01 Bản thỏa thuận lựa chọn tòa án giải quyết ngày 06/02/2021 so với mẫu so sánh là 01 bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 01/2012, đăng ký ngày 14/11/2012 tại

Ủy ban nhân dân xã HT, thị xã CL, tỉnh HD (nay là phường HT, thành phố CL, tỉnh HD) có phải cùng một người ký hay không”, tại Kết luận giám định số 425/KLGĐ-2021 ngày 06/4/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P xác định: “ Chữ ký đứng tên Lê Thị Lan P và các chữ Lê Thị Lan P dưới mục “Người làm đơn; Người yêu cầu - Vợ; Người khai; Người vợ ký” trên “ Đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự; Đơn xin giải quyết vắng mặt; Bản tự khai, Bản thỏa thuận lựa chọn tòa án giải quyết” so với chữ ký đứng tên Lê Thị Lan P và các chữ Lê Thị Lan P dưới mục: “ Vợ (ký, ghi rõ họ tên)” trên “ Giấy chứng nhận kết hôn” là do cùng một người ký ra”. Anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P đã có bản tự khai tại Tòa án nhân dân tỉnh P thể hiện quan điểm thuận tình ly hôn. Từ đó đủ căn cứ kết luận việc anh T và chị P thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận.

Về con chung: Anh T và chị P xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đỗ BA, sinh ngày 12/11/2014. Hiện nay cháu A đang ở cùng bố mẹ đẻ của chị P là ông Lê Phúc TT, sinh năm 1965, bà Lê Thị V, sinh năm 1963, địa chỉ: Đường Trường Chinh, phường AC, thị xã P, tỉnh P. Ông TT và bà V cũng nhất trí tạm thời nuôi dưỡng chăm sóc cháu A trong thời gian chị P đi làm ăn tại NB. Xét thấy nguyện vọng và sự thỏa thuận của các bên là phù hợp để đảm bảo cho cháu A có điều kiện phát triển tốt nhất Hội đồng xét xử xét thấy cần phải tạm giao cháu An cho ông TT, bà V trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng trong thời gian chị P lao động ở nước ngoài. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P cho cháu A theo từng tháng mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi ly hôn đến khi cháu A thành niên.

Xét thấy thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung của anh T và chị P hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh T và chị P không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về lệ phí ly hôn: Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T xin tự nguyện chịu toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29, điểm h khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 149, Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369 và Điều 370 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 6 Điều

27, khoản 3 Điều 37 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Đỗ Xuân T và chị Lê Thị Lan P: giao cháu Đỗ BA, sinh ngày 12/11/2014 cho chị Lê Thị Lan P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu A Thành niên. Tạm giao cháu Đỗ BA cho ông Lê Phúc TT và bà Lê Thị V chăm sóc trong thời gian chị P đi lao động nước ngoài. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P cho cháu A theo từng tháng mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi ly hôn đến khi cháu A thành niên.

Anh Đỗ Xuân T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Tòa án không giải quyết.

4. Về lệ phí ly hôn: Anh Đỗ Xuân T tự nguyện chịu 300.000đ lệ phí hôn nhân sơ thẩm và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu tiền số 0004324 ngày 29/12/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh P. Anh T còn phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- THADS tỉnh P;
- UBND p.HT, tỉnh HD;
- Đường sự;
- L-u HS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nguyễn Trường Sơn